

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt dự toán, kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu:
Mua vật tư y tế, hoá chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán
tại Bệnh viện Đa khoa thành phố Thanh Hóa năm 2023**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và đầu tư quy định chi tiết về Kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và đầu tư về việc quy định chi tiết cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/03/2016; Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 của Bộ trưởng Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông Tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/03/2016 quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị trực thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với vật tư y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định một số nội dung trong đấu thầu trang thiết bị y tế tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 14/2022/TT-BYT ngày 06/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;

Căn cứ Quyết định số 2931/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt danh mục vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm và sinh phẩm chẩn đoán đầu thầu tập trung tại Sở Y tế Thanh Hóa năm 2023-2024;

Theo đề nghị của Bệnh viện Đa khoa thành phố Thanh Hóa tại Tờ trình số 33/TTr-BVTP ngày 10/02/2023; kèm theo Báo cáo thẩm định số 24/BC-TTĐ ngày 03/02/2023 của Tổ Thẩm định, Sở Y tế về việc thẩm định gói thầu: Mua vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán tại Bệnh viện Đa khoa thành phố Thanh Hóa năm 2023 và hồ sơ liên quan.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán, kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua vật tư y tế, hoá chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán tại Bệnh viện Đa khoa thành phố Thanh Hóa năm 2023, gồm những nội dung sau:

1. Tên gói thầu: Mua vật tư y tế, hoá chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán tại Bệnh viện Đa khoa thành phố Thanh Hóa năm 2023.

2. Phân chia gói thầu: Toàn bộ danh mục các mặt hàng là 01 gói thầu; gồm 257 mặt hàng.

Việc phân nhóm thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/7/2020 của Bộ Y tế quy định một số nội dung trong đấu thầu trang thiết bị y tế tại các cơ sở y tế công lập.

(Chi tiết danh mục và đơn giá của từng mặt hàng VTYT, HCXN, SPCD tại phụ lục kèm theo)

3. Giá dự toán gói thầu: 11.403.821.683,10 đồng *(Bằng chữ: Mười một tỷ, bốn trăm linh ba triệu, tám trăm hai mươi một nghìn, sáu trăm tám mươi ba phẩy mười đồng).*

Giá gói thầu là tổng giá trị các mặt hàng trong gói thầu. Giá các mặt hàng trong gói thầu đã bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển tới kho của Bệnh viện Đa khoa thành phố Thanh Hóa.

4. Tên chủ đầu tư: Bệnh viện Đa khoa thành phố Thanh Hóa.

5. Nguồn vốn: Nguồn Quỹ Bảo hiểm y tế; nguồn thu viện phí và các nguồn kinh phí hợp pháp khác của Bệnh viện Đa khoa thành phố Thanh Hóa.

6. Hình thức lựa chọn nhà thầu và phương thức lựa chọn nhà thầu:

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước.
- Phương thức đấu thầu: Một giai đoạn, hai túi hồ sơ.
- Tổ chức thực hiện: Đấu thầu tại Bệnh viện Đa khoa thành phố Thanh Hóa.

7. Hình thức hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.

Bệnh viện Đa khoa thành phố Thanh Hóa trực tiếp thanh toán cho các đơn vị trúng thầu. Giá trị thanh toán được tính bằng cách lấy đơn giá cố định trong hợp đồng nhân với số lượng mặt hàng thực tế mà nhà thầu đã thực hiện (Bệnh viện đã mua). Trường hợp số lượng có biến động thì điều chỉnh theo khoản 3, điều 93 Nghị định 63/2014/NĐ-CP.

8. Thời gian thực hiện hợp đồng: Không quá 12 tháng từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 2. Chủ đầu tư (Bệnh viện Đa khoa thành phố Thanh Hóa) chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác đối với danh mục, dự toán, kết quả thẩm định và trình tự, thủ tục tổ chức thực hiện Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu nêu trên theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật; báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Bệnh viện Đa khoa thành phố Thanh Hóa, Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Lưu: VT, VXslh.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

PHỤ LỤC:**Danh mục, dự toán gói thầu: Mua vật tư y tế, hoá chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán tại Bệnh viện Đa khoa thành phố Thanh Hóa năm 2023***(Ban hành kèm theo Quyết định số: QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

STT	Mã hàng hóa Sở Y tế	Mã hàng hóa BV	Tên hàng hóa	ĐVT	Nhóm TCKT theo TT 14/2020/TT- BYT	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Giá dự kiến	Số lượng dự kiến	Thành tiền
		M1	1. HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY HUYẾT HỌC Model: XP100; KX 21 SYSMEX						
1	SYT.M.1.1	M1.1	Dung dịch kiểm mạnh dùng để rửa hệ thống máy huyết học	ml	N1	Dung dịch kiểm mạnh dùng để rửa hệ thống máy huyết học, Bảo bảo ở 1 - 30 độ C, nơi tối, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần: Sodium hypochlorite 5%	57,300.0	600	34,380,000.00
2	SYT.M.1.2	M1.2	Dung dịch dùng để pha loãng sử dụng cho máy huyết học	ml	N4	Dung dịch dùng để pha loãng sử dụng cho máy huyết học; Sodium Chloride 6.38 g/l, Boric Acid 1 g/l, Sodium Tetraborate 0.2 g/l, EDTA-2K 0.2 g/l	156.0	800,000	124,800,000.00
3	SYT.M.1.3	M1.3	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức 1	ml	N3	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học; chứa các thành phần tế bào RBC, WBC, PLT có nguồn gốc từ người	1,713,333.0	12	20,559,996.00
4	SYT.M.1.4	M1.4	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức 2	ml	N3	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học; chứa các thành phần tế bào RBC, WBC, PLT có nguồn gốc từ người	1,713,333.0	12	20,559,996.00
5	SYT.M.1.5	M1.5	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức 3	ml	N3	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học; chứa các thành phần tế bào RBC, WBC, PLT có nguồn gốc từ người	1,713,333.0	12	20,559,996.00
6	SYT.M.2.8	M1.6	Dung dịch ly giải hồng cầu, giúp đếm chính xác số lượng bạch cầu	ml	N4	dung dịch ly giải hồng cầu, giúp đếm chính xác số lượng bạch cầu; Organic quaternary ammonium salt 8,5g/L và sodium chloride 0.6g/L	4,750.0	20,000	95,000,000.00
		M2	2. HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO CÁC MÁY HUYẾT HỌC CELLTAC α; MEK-7300, MEK-8222; MEK-9100, Celltac G. HÃNG SX: NIHON KONDEN					0	0.00
7	SYT.M.4.2	M2.1	Hóa chất dùng để rửa đường dịch	ml	N3	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Độ pH: 10 đến 13 Tinh tan: tan trong nước Thành phần: Dung dịch Natri hypochlorit"	762.0	100,000	76,200,000.00
8	SYT.M.4.6	M2.2	Hóa chất dùng để ly giải màng tế bào hồng cầu cho phân tích Hemoglobin	ml	N3	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Độ pH: 4 đến 7 Tinh tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương	5,420.0	50,000	271,000,000.00
9	SYT.M.4.10	M2.3	Hóa chất dùng để pha loãng máu cho đếm tế bào	ml	N3	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tinh tan: tan trong nước Thành phần: Natri clorid, Sulfate	144.4	2,376,000	343,189,440.00

10	SYT.M.4.12	M2.4	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học. Hóa chất dùng để kiểm chuẩn máy	ml	N3	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú"	1,250,000.0	24	30,000,000.00
11	SYT.M.4.13	M2.5	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học. Hóa chất dùng để kiểm chuẩn máy	ml	N3	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	1,250,000.0	24	30,000,000.00
12	SYT.M.4.14	M2.6	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học. Hóa chất dùng để kiểm chuẩn máy	ml	N3	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	1,250,000.0	24	30,000,000.00
		M4	4. HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC DxH600 Hãng Beckman Coulter					0	0.00
13	SYT.M.20.1	M4.1	Hóa chất chẩn đoán in-vitro dùng cho máy phân tích huyết học	ml	N1	Hóa chất chẩn đoán in-vitro dùng trên máy phân tích huyết học	263,000.0	280	73,640,000.00
14	SYT.M.20.2	M4.2	Thuốc thử ly giải xét nghiệm huyết học	ml	N6	Chất ly giải hồng cầu để định lượng hemoglobin, đếm NRBC, đếm và đo kích thước bạch cầu trên hệ thống phân tích tế bào huyết học tự động. Thành phần: Quaternary Ammonium Salts, Sodium Sulfite, Chất ổn định, Chất đệm	5,082.0	70,000	355,740,000.00
15	SYT.M.20.4	M4.3	hóa chất ly giải và bảo vệ bạch cầu trong xét nghiệm huyết học	ml	N6	phân tích năm thành phần bạch cầu trong một mẫu máu trên hệ thống phân tích tế bào huyết học tự động. Hóa chất Erythrolyse (yếu tố làm âm, Formic Acid), Hóa chất StaliLyse (Sodium Carbonate, Natri clorua, Natri sunfat)	3,717.0	55,000	204,435,000.00
16	SYT.M.20.3	M4.4	Dung dịch rửa máy phân tích huyết học	ml	N6	Làm sạch cho các bộ phận của máy khi tiếp xúc với máu, sử dụng tương thích với hệ thống phân tích tế bào huyết học.	587.0	120,000	70,440,000.00
17	SYT.M.20.5	M4.5	Dung dịch pha loãng và rửa máy trong xét nghiệm huyết học	ml	N6	Dung dịch đệm pha loãng đẳng trương kết hợp với một tác nhân ly giải không chứa cyanide dùng để đếm và định cỡ các tế bào máu trên hệ thống phân tích tế bào huyết học tự động. - Thành phần: Sodium Sulfate, Sodium Chloride, Tetracaine HCL, Imidazole	153.0	3,000,000	459,000,000.00
18	SYT.M.20.7	M4.6	Hóa chất được dùng để giám sát các phép đo thể tích, độ dẫn điện và độ tán xạ ánh sáng	ml	N1	Hóa chất được chỉ định sử dụng trên hệ thống phân tích tế bào huyết học tự động kết hợp các hóa chất phân tích để theo dõi giá trị phép đo các thông số về thể tích, độ dẫn, tán xạ.	164,850.0	28	4,615,800.00
19	SYT.M.20.9	M4.7	Hóa chất xác định các hệ số hiệu chuẩn của các thông số xét nghiệm	ml	N1	Chất chuẩn dùng để chỉnh hệ số trên hệ thống phân tích tế bào huyết học tự động được liệt kê trong bảng trong tờ insert, kết hợp với thuốc thử cụ thể.	1,269,227.0	6.6	8,376,898.20
		M5	5. HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HOÁ HUMAN MODEL: HUMALYZE 2000 VÀ 3000; MODEL: KONELAB 20 VÀ 60					0	0.00

20	SYT.M.9.1	M5.1	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	ml	N3	Dùng để định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: [RGT] Colour reagent Citrate buffer (pH 4.2) 30 mmol/l Bromocresol green 260 µmol/l [STD] Standard Albumin 4 g/dl or 40 g/l Sodium azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: lên đến 6,5 g/dl (65 g/l) - Độ chính xác (%) (của độ tái lập): ≤ 1.83	2,070.0	800	1,656,000.00
21	SYT.M.9.3	M5.2	Thuốc thử xét nghiệm alpha-Amylase	ml	N3	Dùng để định lượng alpha-AMYLASE trong huyết thanh người và huyết tương người. - Thành phần: [RGT] Reagent Solution MES buffer (pH 6.0) 36 mmol/l CNP3 1.6 mmol/l Calcium acetate 3.6 mmol/l Sodium chloride 37 mmol/l Potassium thiocyanate 253 mmol/l Sodium azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: Lên đến 4000U/l (1538 U/l IFCC Standardised) - Độ chính xác: (%) (của độ tái lập): ≤ 3.48	28,767.0	120	3,452,040.00
22	SYT.M.9.4	M5.3	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	ml	N3	Dùng để định lượng BILIRUBIN trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: [RGT1] Hydrochloric Acid (red cap) Hydrochloric acid (pH < 1.0) 170 mmol/l [RGT2] Colour reagent (white cap) Sulfuric Acid (pH < 1,0) <5% 3,5-dichlorophenyl-diazonium-tetrafluoroborate 0.24 mmol/l - Khoảng tuyến tính: lên đến 9 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 6.15	5,066.0	750	3,799,500.00
23	SYT.M.9.5	M5.4	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần	ml	N3	Dùng để định lượng BILIRUBIN toàn phần trong huyết thanh người và huyết tương người.- Thành phần: [RGT1] Detergent (green cap)Caffeine 5.2 mmol/l/DetergentPreservative[RGT2] Colour reagent (black cap)3,5-dichlorophenyl-diazonium-tetrafluoroborate 0.9 mmol/l/Caffeine 5.2 mmol/l/DetergentPreservative- Khoảng tuyến tính: lên đến 30 mg/dl- Độ chính xác: % (của độ tái lập): ≤ 2.62	5,466.0	750	4,099,500.00
24	SYT.M.9.6	M5.5	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa	ml	N3	Dùng để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa - Thành phần: Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh người.	180,000.0	60	10,800,000.00

25	SYT.M.9.7	M5.6	Thuốc thử xét nghiệm Creatinine (Dùng để định lượng Creatinine trong huyết thanh người, huyết tương người (Đã được chống đông bằng Heparin) và nước tiểu)	ml	N3	[NaOH] 2 x 100 ml Sodium Hydroxide 160 mmol/l [PIC] 1 x 50 ml Picric Acid 13.9 mmol/l [STD] 1 x 5 ml Standard Creatinine 2 mg/dl or 176.8 μ mol/l - Khoảng đo: + Huyết thanh: lên đến 15 mg/dl (1326 μ mol/l) + Nước tiểu: lên đến 500 mg/dl (44200 μ mol/l).	3,200.0	4,500	14,400,000.00
26	SYT.M.9.12	M5.7	Thuốc thử xét nghiệm CK-MB	ml	N3	Dùng để định lượng CK-MB (Creatine kinase MB isoenzyme) trong huyết thanh, huyết tương người. - Thành phần: [ENZ] Enzymes Imidazole buffer (pH 6.2) 125 mmol/l Glucose 25 mmol/l Magnesium acetate 12.5 mmol/l EDTA 2.5 mmol/l AMP 6.25 mmol/l N-acetylcysteine 0.25 mmol/l Diadenosine pentaphosphate 12.5 μ mol/l NADP 2.5 mmol/l Hexokinase ≥ 5 U/ml SH-stabiliser 31.25 mmol/l monoclonal-CK antibodies (mouse) blocking capacity up to 2000 U/l CK-MM Sodium azide 0.095 % [SUB] Substrate ADP 10 mmol/l Glucose-6-Phosphate-Dehydrogenase ≥ 14 U/ml Creatine phosphate 150 mmol/l Sodium azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: lên đến 2500 U/l - Độ chính xác: (%) (của độ tái lập): ≤ 3.75	59,000.0	900	53,100,000.00
27	SYT.M.9.13	M5.10	Thuốc thử xét nghiệm CK (NAC)	ml	N3	Dùng để định lượng CK (Creatine kinase) trong huyết thanh, huyết tương người.- Thành phần: [ENZ] EnzymesImidazole buffer (pH 6.2) 125 mmol/l Glucose 25 mmol/l Magnesium acetate 12.5 mmol/lEDTA 2.5 mmol/l AMP 6.25 mmol/lN-acetylcysteine 0.25 mmol/l Diadenosine pentaphosphate 12.5 μ mol/l NADP 2.5 mmol/l HK ≥ 5 U/ml SH-stabiliser 31.25 mmol/l Sodium azide 0.095 %[SUB] SubstrateADP 10 mmol/l G6P-DH ≥ 14 U/ml Creatine phosphate 150 mmol/l Sodium azide 0.095 %- Khoảng tuyến tính: lên đến 1500 U/l - Độ chính xác: (%) (của độ tái lập): ≤ 3.58	28,000.0	200	5,600,000.00

28	SYT.M.9.11	M5.12	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol (Dùng để định lượng Cholesterol trong huyết thanh người và huyết tương người)	ml	N3	Dùng để định lượng Cholesterol trong huyết thanh người và huyết tương người - Thành phần: [RGT] Enzyme reagent Phosphate buffer (pH 6.5) 30 mmol/l 4-Aminoantipyrine 0.3 mmol/l Phenol 5 mmol/l Peroxidase ≥ 5 KU/l Cholesterol esterase ≥ 150 U/l Cholesterol oxidase ≥ 100 U/l Sodium azide 0.05 % [STD] Standard Cholesterol 200 mg/dl or 5.17 mmol/l Sodium azide 0.095 % * Khoảng tuyến tính: lên đến 750 mg/dl - Độ chính xác: (%) (của độ tái lập): ≤ 0.9	5,125.0	5,600	28,700,000.00
29	SYT.M.9.24	M5.17	Thuốc thử xét nghiệm Glucose. Dùng để định lượng Glucose trong máu toàn phần, huyết thanh người, huyết tương người	ml	N3	Dùng để định lượng Glucose trong máu toàn phần, huyết thanh người, huyết tương người. - Thành phần: Enzyme Reagent Phosphate buffer (pH 7.5) 100 mmol/l 4-Aminoantipyrine 0.25 mmol/l Phenol 0.75 mmol/l Glucose oxidase ≥ 15 KU/l Peroxidase ≥ 1.5 KU/l Mutarotase > 0.1 KU/l Sodium azide 0.095 % [STD] Standard Glucose 100 mg/dl or 5.55 mmol/l - Khoảng tuyến tính: lên đến 400 mg/dl (22.2 mmol/l) - Độ chính xác: (%) (của độ tái lập): ≤ 3.89	2,500.0	6,000	15,000,000.00
30	SYT.M.9.26	M5.18	Thuốc thử xét nghiệm GOT (ASAT). Dùng để định lượng GOT (aspartate aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người	ml	N3	Dùng để định lượng GOT (aspartate aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: [BUF] Buffer / Enzyme reagent TRIS buffer (pH 7.9) 100 mmol/l L-aspartate 300 mmol/l LDH ≥ 1.13 kU/l MDH ≥ 0.75 kU/l Sodium azide 0.095 % [SUB] Substrate 2-oxoglutarate 60 mmol/l NADH 0.9 mmol/l Sodium azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: lên đến 600 U/l - Độ chính xác: (%) (của độ tái lập): ≤ 3.79	5,500.0	8,000	44,000,000.00

31	SYT.M.9.27	M5.19	Thuốc thử xét nghiệm GPT (ALAT). Dùng để định lượng GPT (alanine aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người	ml	N3	Dùng để định lượng GPT (alanine aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: [BUF] Buffer / Enzyme reagent TRIS buffer (pH 7.4) 125 mmol/l L-alanine 625 mmol/l LDH ≥ 1.5 kU/l Sodium azide 0.095 % [SUB] Substrate 2-oxoglutarate 75 mmol/l NADH 0.9 mmol/l Sodium azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: lên đến 500 U/l - Độ chính xác: (%) (của độ tái lập): ≤ 4.3	5,500.0	8,000	44,000,000.00
32	SYT.M.9.29	M5.20	Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesterol	ml	N3	Dùng để định lượng cholesterol HDL (HDL) trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: [ENZ] (R1) Enzymes (white cap) Good's buffer, pH 6.6 100 mmol/l Sodium chloride 170 mmol/l Cholesterol esterase 1400 U/l Cholesterol oxidase 800 U/l Catalase 600 kU/l Ascorbate oxidase 3000 U/l (HDAOS) 0.56 mmol/l Preservative 0.1 % w/v [SUB] (R2) Substrate (green cap) Peroxidase 3500 U/l 4-Aminoantipyrin 4 mmol/l Good's buffer, pH 7.0 100 mmol/l Preservative 0.1 % w/v Detergents 1.4 % w/v Sodium azide 0.05 % w/v - Khoảng tuyến tính: Lên đến 150 mg/dl - Độ chính xác: (%) (của độ tái lập): ≤ 0.93	72,339.0	240	17,361,360.00
33	SYT.M.9.31	M5.21	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa Humatrol N. sử dụng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa	ml	N3	Được sử dụng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa. - Thành phần: Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh bò.	90,000.0	120	10,800,000.00
34	SYT.M.9.32	M5.22	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa Humatrol P. sử dụng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa	ml	N3	Được sử dụng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa. - Thành phần: Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh bò.	103,000.0	120	12,360,000.00

35	SYT.M.9.39	M5.24	Thuốc thử xét nghiệm Protein toàn phần. Được dùng để định lượng Protein toàn phần ngoại sinh trong huyết thanh người.	ml	N3	Được dùng để định lượng Protein toàn phần ngoại sinh trong huyết thanh người. - Thành phần: [RGT] Colour reagent Sodium hydroxide 200 mmol/l Potassium sodium tartrate 32 mmol/l Copper sulfate 12 mmol/l Potassium iodide 30 mmol/l [STD] Standard Protein 8 g/dl or 80 g/l Sodium azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: Lên đến 12 g/dl (120 g/l) - Độ chính xác: (%) (của độ tái lập): ≤ 2.7	2,613.0	800	2,090,400.00
36		M5.25	Thuốc thử xét nghiệm Triglyceride. Dùng để định lượng triglyceride trên huyết thanh người và huyết tương chống đông bằng EDTA, Heparin.	ml	N3	Dùng để định lượng triglyceride trên huyết thanh người và huyết tương chống đông bằng EDTA, Heparin.- Thành phần: [RGT] MonoreagentPIEPES buffer (pH 7.5) 50 mmol/l 4-chlorophenol 5 mmol/l 4-aminophenazone 0.25 mmol/l Magnesium ions 4.5 mmol/lATP 2 mmol/lLipases ≥ 1300 U/l Peroxidase ≥ 500 U/l Glycerol kinase ≥ 400 U/l Glycerol-3-phosphate oxidase ≥ 1500 U/l Sodium azide 0.05 % [STD] StandardTriglycerides 200 mg/dl or 2.28 mmol/l - Khoảng tuyến tính: lên đến 1000 mg/dl (11.4 mmol/l)- Độ chính xác: (%) (của độ tái lập): ≤ 2.62	7,300.0	8,000	58,400,000.00
37	SYT.M.9.46	M5.27	Thuốc thử xét nghiệm Urea. Được dùng để định lượng Urea trong huyết thanh và huyết tương người.	ml	N3	Dùng để định lượng Urea trong huyết thanh, nước tiểu và huyết tương người.- Thành phần: [ENZ] Enzymes Tris buffer (pH 7.8) 125 mmol/l ADP 0.88 mmol/l Urease ≥ 20 kU/l GLDH ≥ 0.3 kU/l Sodium Azide 0.095 % [SUB] Substrate 2-oxoglutarate 25 mmol/l NADH 1.25 mmol/l Sodium Azide 0.095 % [STD] Standard Urea 80 mg/dl or 13.3 mmol/l Sodium Azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: lên đến 300 mg/dl (50 mmol/l) - Độ chính xác: (%) (của độ tái lập): ≤ 4.08	6,750.0	8,000	54,000,000.00

38	SYT.M.9.47	M5.28	Thuốc thử xét nghiệm Acid uric	ml	N3	Được dùng để định lượng Uric Acid trong huyết thanh người, huyết tương được chống đông bằng Heparin hoặc EDTA và nước tiểu. - Thành phần: RGT] Enzyme reagent Phosphate buffer (pH 7.5) 50 mmol/l 4-Aminophenazone 0.3 mmol/l DCHBS 4 mmol/l Uricase ≥ 200 U/l Peroxidase ≥ 1000 U/l [STD] Standard Uric acid 8 mg/dl or 476 μ mol/l Sodium azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: Lên đến 20 mg/dl (1190 μ mol/l) - Độ chính xác: (%) (của độ tái lập): ≤ 4.6	5,467.0	960	5,248,320.00
39	SYT.M.9.23	M5.32	Thuốc thử định lượng gamma-GT (L-gamma-glutamyl transferase) trong huyết thanh, huyết tương	ml	N3	Dùng để định lượng gamma-GT (L-gamma-glutamyl transferase) trong huyết thanh, huyết tương. - Thành phần: [BUF] Buffer TRIS buffer (pH 8.30) 125 mmol/l Glycylglycine 150 mmol/l [SUB] Substrate L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 20 mmol/l - Khoảng tuyến tính: lên đến 250U/l - Độ chính xác: (%) (của độ tái lập): ≤ 3.09	12,000.0	1,600	19,200,000.00
40	SYT.M.9.30	M5.33	Ống máu lắng	cái	N3	cồng hút mẫu	9,000.0	6,000	54,000,000.00
41		M5.34	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm CK-MB	ml	N3	Dùng để kiểm soát chất lượng của các xét nghiệm định lượng CK-MB. Gồm 2 mức thấp và cao -Thành phần: Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh người.	550,000.0	32	17,600,000.00
		M6	6. HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HÓA TỰ ĐỘNG HOÀN TOÀN ADVIA 1800. HÃNG SẢN XUẤT: SIEMENS/NHẬT					0	0.00
42	SYT.M.13.2	M6.2	Thuốc thử xét nghiệm GPT/ALT	Test	N3	Loại mẫu xét nghiệm: Huyết thanh, huyết tương người (lithium heparin) Thẻ tích mẫu: Phạm vi phân tích: Huyết thanh: 0–1100 U/L Huyết tương: 0–1100 U/L	3,543.7	64,320	227,930,784.00
43	SYT.M.13.3	M6.3	Thuốc thử xét nghiệm amylase	Test	N3	oại mẫu xét nghiệm: Huyết thanh, huyết tương người (lithium heparin), nước tiểu Thẻ tích mẫu: Phạm vi phân tích: Huyết thanh: 0–1500 U/L Huyết tương: 0–1500 U/L Nước tiểu: 0–1500 U/L	10,285.0	2,100	21,598,500.00
44	SYT.M.13.4	M6.4	Thuốc thử xét nghiệm GOT/AST	Test	N3	Loại mẫu xét nghiệm: Huyết thanh, huyết tương người (lithium heparin) Thẻ tích mẫu: Phạm vi phân tích: Huyết thanh: 5–1000 U/L Huyết tương: 5–1000 U/L	3,543.7	64,320	227,930,784.00

45		M6.5	Thuốc thử xét nghiệm CRP	Test	N3	Loại mẫu xét nghiệm: Huyết thanh, huyết tương người (lithium heparin) Thể tích mẫu: Phạm vi phân tích: Huyết thanh: 0,4–(30,4–33,6) mg/dL (4–(304–336) mg/L) Huyết tương: 0,4–(30,4–33,6) mg/dL (4–(304–336) mg/L)	15,670.0	10,000	156,700,000.00
46	SYT.M.13.9	M6.6	Thuốc thử xét nghiệm Creatinin	Test	N3	Loại mẫu xét nghiệm: Huyết thanh, huyết tương (lithium heparin), và nước tiểu người Thể tích mẫu: Phạm vi phân tích: ADVIA 1200 Huyết thanh, Huyết tương 0,1–18,5 mg/dL (8,84–1635 µmol/L) Nước tiểu 12,5–240 mg/dL (1105–21.216 µmol/L) ADVIA 1650/1800 Huyết thanh, Huyết tương 0,1–25,0 mg/dL (8,84–2210 µmol/L) Nước tiểu 1,5–300 mg/dL (133–26.250 µmol/L)	2,823.0	64,320	181,575,360.00
47		M6.7	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CRP	ml	N3	Được sử dụng để chẩn đoán in vitro khi hiệu chuẩn	617,333.0	12	7,407,996.00
48	SYT.M.13.10	M6.8	Hóa chất tráng bề mặt cuvet	ml	N3	Chỉ sử dụng cho chẩn đoán invitro như một tác nhân điều hòa công đo	2,912.0	110,000	320,320,000.00
49	SYT.M.13.11	M6.9	Hóa chất rửa máy xét nghiệm sinh hóa	ml	N3	Chỉ sử dụng cho chẩn đoán invitro như một tác nhân rửa	2,150.0	220,000	473,000,000.00
50	SYT.M.13.6	M6.10	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1c	ml	N3	Chất hiệu chuẩn	1,085,500.0	9	9,769,500.00
51	SYT.M.13.7	M6.11	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	Test	N3	Loại mẫu xét nghiệm: Huyết thanh, huyết tương người (lithium heparin) Thể tích mẫu: Phạm vi phân tích: Huyết thanh: 10–675 mg/dL (0,26–17,48 mmol/L) Huyết tương: 10–675 mg/dL (0,26–17,48 mmol/L)	2,885.0	56,350	162,569,750.00
52	SYT.M.13.14	M6.14	Thuốc thử xét nghiệm GGT	Test	N1	Loại mẫu xét nghiệm: Huyết thanh, huyết tương người (lithium heparin) Thể tích mẫu: Phạm vi phân tích: Huyết thanh: 0–1200 U/L Huyết tương: 0–1200 U/L	3,174.0	2,700	8,569,800.00
53	SYT.M.13.15	M6.15	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	Test	N1	Loại mẫu xét nghiệm: Huyết thanh, huyết tương (lithium heparin, kali EDTA, natri florua/kali oxalate), nước tiểu và dịch não tủy (CSF) của người. Thể tích mẫu: Phạm vi phân tích: Huyết thanh: 4–700 mg/dL (0,2–38,9 mmol/L) Huyết tương: 4–700 mg/dL (0,2–38,9 mmol/L) Nước tiểu: 4–700 mg/dL (0,2–38,9 mmol/L) CSF: 4–700 mg/dL (0,2–38,9 mmol/L)	2,244.9	67,320	151,126,668.00
54	SYT.M.13.23	M6.19	Thuốc rửa đầu dò mức 1	ml	N3	Chỉ sử dụng cho chẩn đoán invitro như một tác nhân rửa trên hệ thống Advia chemistry - Thành phần: chứa natri hydroxyd 3.6%	4,960.0	2,500	12,400,000.00

55	SYT.M.13.31	M6.25	Thuốc thử xét nghiệm urea nitrogen	Test	N3	Loại mẫu xét nghiệm: Huyết thanh, huyết tương người (lithium heparin), nước tiểu Thể tích mẫu: Phạm vi phân tích: Huyết thanh: 5–150 mg/dL (1,8–53,6 mmol/L) Huyết tương: 5–150 mg/dL (1,8–53,6 mmol/L) Nước tiểu: 35–1000 mg/dL (12,5–357,0 mmol/L)	3,196.5	52,260	167,049,090.00
56	SYT.M.13.32	M6.26	Thuốc thử xét nghiệm Acid uric	Test	N3	Loại mẫu xét nghiệm: Huyết thanh, huyết tương người (lithium heparin), và nước tiểu Thể tích mẫu: Phạm vi phân tích: Huyết thanh/Huyết tương: 0,5– (30– 20,0 mg/dL 1190 µmol/L) Nước tiểu: 0,9– (54– 180,0 mg/dL 10.710 µmol/L)	2,388.0	12,060	28,799,280.00
57	SYT.M.13.24	M6.29	Hóa chất rửa kim hút cho máy xét nghiệm sinh hóa	ml	N3	- Thành phần: chứa oxalic acid 3%	4,040.0	3,500	14,140,000.00
58	SYT.M.13.8	M6.30	Thuốc thử xét nghiệm creatin kinase	Test	N3	Loại mẫu xét nghiệm: Huyết thanh, huyết tương người (lithium heparin) Thể tích mẫu: Phạm vi phân tích: Huyết thanh: 15–1300 U/L Huyết tương: 15–1300 U/L	9,363.6	6,600	61,799,760.00
59	SYT.M.13.25	M6.31	Hóa chất rửa kim hút cho máy xét nghiệm sinh hóa	ml	N1	- Thành phần: chứa kali hydroxyd 4.5%	6,200.0	500	3,100,000.00
		M7	7. HÓA CHẤT, VẬT TƯ SINH HÓA, MIỀN DỊCH DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SIEMENS - ADVIA 1800; ADVIA CENTUAR CP; DIMENSION EXL 200					0	0.00
60	SYT.M.11.1	M7.1	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm định lượng 70 thông số xét nghiệm sinh hóa nồng độ trung bình	ml	N6	Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, chứa 70 thông số xét nghiệm. Bao gồm: CK (Total), Digoxin, Gentamicin, Lithium, Paracetamol, Salicylate, Theophylline, Tobramycin, α-1-Globulin, α-2-Globulin, Albumin, b-Globulin, g-Globulin, Cortisol, Folate, PSA (Total), T3 (Total), T4 (Free), T4 (Total), TSH, Vitamin B12, Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, Cholesterol (HDL), Cholesterol (Total), NEFA, Triglycerides, Immunoglobulin A (IgA), Immunoglobulin G (IgG), Immunoglobulin M (IgM), Protein (Total), Transferrin, α-HBDH, Acid Phosphatase (Prostatic), Acid Phosphatase (Total), Albumin, Alkaline Phosphatase (ALP), ALT (GPT), Amylase, Amylase (Pancreatic), AST (GOT), Bicarbonate, Bile Acids, Bilirubin (Direct), Bilirubin (Total), Calcium, Chloride, Cholinesterase, Creatinine, D-3-Hydroxybutyrate, gGT, GLDH, Glucose, Iron, Iron (TIBC), Lactate, Lactate Dehydrogenase (LDH), LAP, Lipase (Colorimetric), Lipase (Turbidimetric), Magnesium, Osmolality, Phosphate (Inorganic), Potassium, Sodium, Urea, Uric Acid (Urate), Copper, Zinc. Độ thẩm thấu là 370mOsm/kg.	75,000.0	200	15,000,000.00

61	SYT.M.11.2	M7.2	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm định lượng 70 thông số xét nghiệm sinh hóa nồng độ cao	ml	N6	Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, chứa 70 thông số xét nghiệm. Bao gồm: CK (Total), Digoxin, Gentamicin, Lithium, Paracetamol, Salicylate, Theophylline, Tobramycin, α -1-Globulin, α -2-Globulin, Albumin, b-Globulin, g-Globulin, Cortisol, Folate, PSA (Total), T3 (Total), T4 (Free), T4 (Total), TSH, Vitamin B12, Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, Cholesterol (HDL), Cholesterol (Total), NEFA, Triglycerides, Immunoglobulin A (IgA), Immunoglobulin G (IgG), Immunoglobulin M (IgM), Protein (Total), Transferrin, α -HBDH, Acid Phosphatase (Prostatic), Acid Phosphatase (Total), Albumin, Alkaline Phosphatase (ALP), ALT (GPT), Amylase, Amylase (Pancreatic), AST (GOT), Bicarbonate, Bile Acids, Bilirubin (Direct), Bilirubin (Total), Calcium, Chloride, Cholinesterase, Creatinine, D-3-Hydroxybutyrate, gGT, GLDH, Glucose, Iron, Iron (TIBC), Lactate, Lactate Dehydrogenase (LDH), LAP, Lipase (Colorimetric), Lipase (Turbidimetric), Magnesium, Osmolality, Phosphate (Inorganic), Potassium, Sodium, Urea, Uric Acid (Urate), Copper, Zinc. Độ thẩm thấu là 300mOsm/kg.	75,000.0	200	15,000,000.00
62	SYT.M.11.8	M7.7	Hóa chất kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, HDL Cholesterol, LDL Cholesterol, Lipoprotein (a), Total Cholesterol, Triglycerides.	ml	N1	Dạng đông khô tăng tính ổn định, 100% huyết thanh người, chứa 7 thông số. Bao gồm: Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, Cholesterol (HDL), Cholesterol (LDL), Cholesterol (Total), Lipoprotein (a), Triglycerides. Không chứa Sodium azide - không gây nhiễu cho các phương pháp clearance.	177,333.0	21	3,723,993.00
63	SYT.M.11.9	M7.8	Hóa chất kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, HDL Cholesterol, LDL Cholesterol, Lipoprotein (a), Total Cholesterol, Triglycerides.	ml	N3	Dạng đông khô tăng tính ổn định, 100% huyết thanh người, chứa 7 thông số. Bao gồm: Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, Cholesterol (HDL), Cholesterol (LDL), Cholesterol (Total), Lipoprotein (a), Triglycerides. Không chứa Sodium azide - không gây nhiễu cho các phương pháp clearance.	177,333.0	21	3,723,993.00
64	SYT.M.11.10	M7.9	Hóa chất kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, HDL Cholesterol, LDL Cholesterol, Lipoprotein (a), Total Cholesterol, Triglycerides.	ml	N3	Dạng đông khô tăng tính ổn định, 100% huyết thanh người, chứa 7 thông số. Bao gồm: Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, Cholesterol (HDL), Cholesterol (LDL), Cholesterol (Total), Lipoprotein (a), Triglycerides. Không chứa Sodium azide - không gây nhiễu cho các phương pháp clearance.	177,333.0	21	3,723,993.00
		M8	8. HOÁ CHẤT DÙNG CHO MÁY MIỄN DỊCH ACCESS DxI800 - Beckman Coulter						0.00
65	SYT.M.23.1	M8.1	Thuốc thử định lượng hsTnI	Test	N3	- Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads được bao phủ bằng kháng thể đơn dòng ở chuột kháng cTnI của người được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1% R1b: 0,1N NaOH R1c: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1%. R1d: Chất cộng hợp giữa kháng thể đơn dòng ở cừu	71,652.0	500	35,826,000.00

						kháng cTnI của người với phosphatase kiềm được pha loãng trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA, protein (bò, cừu, chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,25%.			
66	SYT.M.23.2	M8.2	Chất chuẩn hsTnI	ml	N3	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt < 0,1% Natri azua, và 0,1% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5,S6: Hợp chất troponin tái tổ hợp ở nồng độ cTnI khoảng 30,7, 144, 567, 2.293, 9.280 và 27.027 pg/mL trong chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt, < 0,1% Natri azua và 0,1% ProClin 300	286,650.0	9	2,579,850.00
67	SYT.M.23.3	M8.3	Định lượng AFP	Test	N3	- Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng AFP đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng AFP đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (dê, thỏ, chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	48,184.0	700	33,728,800.00
68	SYT.M.23.8	M8.4	Định lượng AMH	Test	N3	- Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ kháng thể kháng AMH đơn dòng trong dung dịch đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, protein (bò), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300 R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng AMH trong dung dịch đệm MES, chất hoạt tính bề mặt (bò, tái tổ hợp), > 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300 R1c: Dung dịch đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, protein (chuột, bò), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300	385,098.0	300	115,529,400.00
69	SYT.M.23.9	M8.5	Định lượng CA 15-3	Test	N1	- Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 15-3, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 15-3 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300.	94,000.0	300	28,200,000.00
70	SYT.M.23.11	M8.6	Định lượng CEA	Test	N1	- Thành phần: R1a: Pha rắn: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng CEA MAb ở chuột, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất pha loãng: Dung dịch đệm photphat, protein (chuột, bò) với < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp: Kháng thể kháng CEA MAb ở chuột được liên kết với photphataza kiềm (bò), được pha loãng trong dung dịch đệm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	70,976.5	700	49,683,550.00
71	SYT.M.23.14	M8.7	Định lượng Sensitive Estradiol	Test	N1	- Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads được phủ streptavidin, biotin và chất tương tự estradiol kết hợp với biotin trong dung dịch đệm Tris có các protein (cá), chất hoạt tính bề mặt và 0,0125% Cosmocil CQ. R1b: Dung dịch đệm Tris có các protein (dê, bò), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% azide và 0,1% Proclin 300. R1c: Chất cộng	41,265.0	300	12,379,500.00

						hợp phosphatase kiềm kháng estradiol đơn dòng ở cừu trong dung dịch đệm MES có các protein (dê, chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% azide và 0,1% Proclin 300.			
72	SYT.M.23.15	M8.8	Chất chuẩn Sensitive Estradiol	ml	N1	- Thành phần: S0: Huyết thanh người, 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 pg/mL (pmol/L) estradiol. S1,S2,S3,S4,S5: Estradiol (hợp chất hóa học tinh khiết) trong huyết thanh người ở các mức xấp xỉ 11, 32, 292, 885 và 5.200 pg/mL (40,4, 117, 1.072, 3.249 và 19.089 pmol/L) tương ứng và 0,5% ProClin 300	300,600.0	14	4,208,400.00
73	SYT.M.23.19	M8.9	Định lượng Free T4	Test	N1	- Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp triiodothyronine-phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1e: Kháng thể kháng Thyroxine (T4) đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300.	25,305.0	8,500	215,092,500.00
74	SYT.M.23.20	M8.10	Chất chuẩn Free T4	ml	N1	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/dL (0 pmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine tự do trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 3 và 6 ng/dL (xấp xỉ 6,4, 12,9, 25,7, 38,6 và 77,2 pmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	210,840.0	30	6,325,200.00
75	SYT.M.23.21	M8.11	Định lượng CA 19-9	Test	N1	- Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ, phủ kháng thể kháng biotin đa dòng ở dê, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphatase kiềm-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp biotin-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1d: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	94,542.0	300	28,362,600.00
76	SYT.M.23.23	M8.12	Định lượng hFSH	Test	N1	- Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể của dê kháng IgG của chuột: các phức hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng hFSH được huyền phủ trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp kháng thể kháng hFSH ở dê – phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch muối đệm TRIS có protein (bò, chuột, dê), chất hoạt động bề mặt, < 0,1%	38,903.0	300	11,670,900.00

						natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS với protein (bò, chuột, dê), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300.			
77	SYT.M.23.24	M8.13	Chất chuẩn hFSH	ml	N1	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 mIU/mL (IU/L) hFSH. S1, S2, S3, S4, S5: hFSH lần lượt ở nồng độ xấp xỉ 1, 10, 50, 100 và 200 mIU/mL (IU/L) trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	174,825.0	24	4,195,800.00
78	SYT.M.23.27	M8.14	Định lượng total PSA	Test	N1	- Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng PSA đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiểm kháng PSA đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	57,890.0	800	46,312,000.00
79	SYT.M.23.30	M8.15	Định lượng TSH (3rd IS)	Test	N3	. Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng TSH ở người đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp photphataza kiểm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. R1d: Liên hợp photphataza kiểm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	25,326.0	8,000	202,608,000.00
80	SYT.M.23.31	M8.16	Chất chuẩn TSH (3rd IS)	ml	N1	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 µIU/mL (mIU/L) hTSH S1,S2,S3,S4,S5: Xấp xỉ 0,05, 0,3, 3, 15 và 50 µIU/mL (mIU/L) hTSH, trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	168,840.0	30	5,065,200.00
81		M8.17	Chất chuẩn iPTH	ml	N1	- Thành phần: RB: Chất nền protein (bò) đệm, 0,5% ProClin 300. S0: Dung dịch đệm PBS, albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. S1,S2,S3,S4,S5: Khoảng 10, 60, 300, 1.500 và 3.500 pg/mL (tương ứng là 1,1, 6,4, 31,8, 159 và 371 pmol/L) PTH (kháng nguyên tổng hợp) trong dung dịch đệm PBS có BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit.	484,260.0	14	6,779,640.00

82	SYT.M.23.32	M8.18	Định lượng CA 125	Test	N1	- Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 125, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 125 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	92,190.0	300	27,657,000.00
83	SYT.M.23.34	M8.19	Định lượng PAPP-A	Test	N3	- Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng PAPP-A đơn dòng ở chuột, BSA, chất nền đệm TRIS, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Kháng thể kháng PAPP-A đơn dòng ở chuột, liên hợp photphataza kiềm (bò), BSA, chất nền đệm photphataza, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Chất nền đệm TRIS, BSA, protein (chuột, bò, dê), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1d: Chất nền đệm TRIS, BSA, protein (chuột, bò, dê), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	110,281.0	300	33,084,300.00
84	SYT.M.23.35	M8.20	Chất chuẩn PAPP-A	ml	N3	- Thành phần: S0: Chất nền đệm BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: PAPP-A gốc ở người ở các mức nồng độ xấp xỉ 50, 150, 500, 2.500 và 5.000 ng/mL, trong chất nền BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	2,070,600.0	6	12,423,600.00
85	SYT.M.23.43	M8.21	Cơ chất phát quang trong xét nghiệm miễn dịch	ml	N1	- Thành phần: Dung dịch đệm chứa dioetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt	20,085.0	15,800	317,343,000.00
86	SYT.M.23.44	M8.22	Dung dịch kiểm tra hệ thống dùng cho máy phân tích miễn dịch	ml	N1	- Thành phần: Phosphatase kiềm, 1% albumin huyết thanh bò (BSA), 0,25% ProClin 300, < 0,1% natri azit.	66,035.0	24	1,584,840.00
87	SYT.M.23.51	M8.23	Định lượng total β hCG	Test	N1	- Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng chuột ở dê: các phức hợp kháng βhCG đơn dòng ở chuột được huyền phủ trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Protein (dê, chuột và tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm citrate, có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp photphataza kiềm kháng βhCG ở thỏ (tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm MES, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (thỏ), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	44,320.0	500	22,160,000.00
88	SYT.M.23.53	M8.24	Định lượng Total T3	Test	N1	- Thành phần: R1a: Liên hợp photphataza kiềm kháng T3 đơn dòng ở chuột (bò) và các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Analog T3 được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	31,626.0	8,000	253,008,000.00

						R1c: Dung dịch natri hidroxit 0,4N (NaOH) có 8-Anilino-1-Napthalenesulfonic Acid (ANS). R1d: 0,4N dung dịch axit clohydric (HCl).			
89	SYT.M.23.54	M8.25	Chất chuẩn Total T3	ml	N1	- Thành phần: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ chứa 0 ng/mL (nmol/L) Triiodothyronine. S1, S2, S3, S4, S5: Triiodothyronine ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 4 và 8 ng/mL (0,8, 1,5, 3,1, 6,1 và 12,3 nmol/L) trong huyết thanh người có < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ.	171,412.0	48	8,227,776.00
90	SYT.M.23.57	M8.26	Định lượng TPO Ab	Test	N1	- Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin và được liên kết với TPO tái tổ hợp có gắn biotin ở người, được huyền phù trong dung dịch đệm ACES có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hiệp photphataza kiềm-Protein A tái tổ hợp (bò) trong dung dịch đệm protein (bò) . R1c: Dung dịch đệm protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	88,937.0	400	35,574,800.00
91	SYT.M.23.59	M8.27	Định lượng Unconjugated Estriol	Test	N1	- Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng thô ở dê được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ. R1b: Kháng thể kháng estriol ở thô trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ. R1c: Liên hợp photphataza kiềm-estriol (bò) trong dung dịch muối đệm HEPES có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ.	38,010.0	300	11,403,000.00
92	SYT.M.23.61	M8.28	Dung dịch rửa dòng máy	ml	N4	- Thành phần: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, < natri azit 0,1% và < 0,05% khối lượng phản ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-một và 2-methyl-4-isothiazolin-3-một (3:1).	332.0	592,800	196,809,600.00
93		M8.31	Chất chuẩn Folate	ml	N1	- Thành phần: S0: Chất nền có đệm chứa albumin huyết thanh người (HSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Có chứa 0 ng/mL (nmol/L) folate S1,S2,S3,S4,S5: Folate (axit pteroylglutamic) trong chất nền đệm ở nồng độ lần lượt xấp xỉ 1,2, 3,1, 6,2, 12,4 và 24,8 ng/mL (2,8, 7, 14, 28,1 và 56,2 nmol/L), có HSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	254,668.0	24	6,112,032.00
94		M8.32	Chất hiệu chuẩn Vitamin B12	ml	N1	- Thành phần: S0: Chất nền đệm có albumin huyết thanh người (HSA), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Chứa 0 pg/mL (pmol/L) vitamin B12. S1, S2, S3, S4,S5: Vitamin B12 lần lượt ở nồng độ xấp xỉ 100, 250, 500, 900 và 1.500 pg/mL (74, 184, 369, 664 và 1.107 pmol/L), trong chất nền có đệm, có HSA, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	124,572.0	24	2,989,728.00
95		M8.33	Chất kiểm tra xét nghiệm BNP	ml	N1	- Thành phần: Tái tổ hợp phức hợp BNP người vào khoảng 80, 400, và 2200 pg/ml (ng/L), tương ứng, trong	212,625.0	15	3,189,375.00

						đệm BSA hoạt động trên bề mặt chất nền, <0.1% sodium azide, và 0,1% ProClin 300			
96		M8.34	Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm Vitamin B12	ml	N1	- Thành phần: S0: Chất nền đệm có albumin huyết thanh người (HSA), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Chứa 0 pg/mL (pmol/L) vitamin B12	316,575.0	4	1,266,300.00
97		M8.36	Định lượng BNP	Test	N1	- Thành phần: R1a Các hạt từ tính có phủ kháng thể đơn dòng chuột kháng BNP người hòa trong muối đệm TRIS, với albumin huyết thanh bò (BSA), 0.1% ProClin 300, và <0.1% sodium azide. R1b Kháng thể IgG chuột và dễ tinh sạch trong muối đệm TRIS, albumin huyết thanh bò, 0.1% ProClin 300, và < 0.1% sodium azide. R1c Phức hợp kháng thể đơn dòng chuột kháng BNP người- alkaline phosphatase (bò) trong muối đệm PBS với BSA, 0.1% ProClin 300, và <0.1% sodium azide.	295,533.0	300	88,659,900.00
98		M8.37	Chất hiệu chuẩn BNP	ml	N1	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) trong đệm với chất hoạt động bề mặt, <0.1% sodium azide, và 0.1% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Phức hợp BNP người tái tổ hợp ở các mức xấp xỉ 25, 100, 500, 2500, và 5000 pg/mL trong chất nền BSA đệm với chất hoạt động bề mặt, <0.1% sodium azide, và 0.1% ProClin 300.	312,480.0	9	2,812,320.00
99		M8.38	Định lượng Folate	Test	N1	.- Thành phần: R1a: Protein gắn kết kháng thể đơn dòng của chuột kháng folate, các hạt thuận từ phủ kháng thể của dê kháng IgG của chuột, dung dịch đệm, albumin huyết thanh người (HSA) và 0,1% ProClin 300. R1b: 1M Ascorbate, 0,05N HCl, pH 5,5. R1c:Protein gắn kết folate trong sữa (của bò) trong dung dịch đệm, HSA và 0,1% ProClin 300 R1d: Chất cộng hợp axit folic – phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch đệm, HSA và 0,1% ProClin 300 R1e: K3PO4 0,6M	35,815.5	300	10,744,650.00
100		M8.39	Định lượng iPTH	Test	N1	- Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể của dê kháng PTH được huyền phù hóa trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có ACE chặn, protein (của chuột, dê), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. R1c: Chất cộng hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng PTH – phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm ACES có BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300	84,735.0	300	25,420,500.00

101		M8.40	Định lượng PCT	Test	N3	- Thành phần: R1a: Các hạt thuần từ Dynabeads phủ kháng thể đơn dòng ở chuột kháng procalcitonin người trong dung dịch đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, protein (bò), ≤ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: 0,1 N Natri Hydroxit. R1c: Dung dịch đệm MOPS có chất hoạt tính bề mặt và protein (bò, chuột), ≤ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1d: Liên hợp photphataza kiềm tái tổ hợp kháng procalcitonin ở chuột trong dung dịch đệm MOPS có chất hoạt tính bề mặt và protein (bò, chuột, tái tổ hợp), ≤ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	183,162.0	500	91,581,000.00
102		M8.41	Định lượng Vitamin B12	Test	N1	- Thành phần: R1a: Các hạt thuần từ phủ kháng thể dê kháng IgG chuột: các phức hợp đơn dòng kháng yếu tố nội tại ở chuột, dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch đệm borat có chất hoạt động bề mặt, cobinamide và < 0,1% natri azit. R1c: Chất cộng hợp yếu tố nội tại của lợn – phosphatase kiềm (của bò) trong dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh người (HSA), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. R1d: Dung dịch natri hydroxit (NaOH) 0,5N có 0,005% kali xyanua (KCN) R1e: Dung dịch axit acetic 0,02% có dithiothreitol (DTT).	39,858.0	300	11,957,400.00
103	SYT.M.21.43	M8.42	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	ml	N3	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người dạng lỏng Thành phần: huyết thanh người, α-1 acidglycoprotein, Ferritin, α-1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β-2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin	1,583,925.0	4	6,335,700.00
104	SYT.M.21.44	M8.43	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	ml	N3	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người dạng lỏng Thành phần: huyết thanh người, α-1 acidglycoprotein, Ferritin, α-1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β-2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin	1,551,900.0	4	6,207,600.00
105	SYT.M.21.45	M8.44	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	ml	N3	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người dạng lỏng Thành phần: huyết thanh người, α-1 acidglycoprotein, Ferritin, α-1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β-2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin	1,583,925.0	4	6,335,700.00

106	SYT.M.23.72	M8.45	Chất kiểm chứng mức 1; Sử dụng cho quy trình kiểm chứng nhằm mục đích theo dõi, giám sát hiệu năng của các xét nghiệm trong phòng xét nghiệm lâm sàng.	ml	N1	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	477,330.0	60	28,639,800.00
107	SYT.M.23.73	M8.46	Chất kiểm chứng mức 2; Sử dụng cho quy trình kiểm chứng nhằm mục đích theo dõi, giám sát hiệu năng của các xét nghiệm trong phòng xét nghiệm lâm sàng.	ml	N1	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	477,330.0	60	28,639,800.00
108	SYT.M.23.74	M8.47	Chất kiểm chứng mức 3; Sử dụng cho quy trình kiểm chứng nhằm mục đích theo dõi, giám sát hiệu năng của các xét nghiệm trong phòng xét nghiệm lâm sàng.	ml	N1	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	477,330.0	60	28,639,800.00
109	SYT.M.23.75	M8.48	Giếng phản ứng	Cái	N3	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	1,974.0	65,856	129,999,744.00
110		M8.49	Chất chuẩn AFP	ml	N3	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL AFP. S1,S2,S3,S4,S5, S6: AFP ở nồng độ xấp xỉ 2,5, 5, 25, 100, 500 và 3.000 ng/mL (2,1, 4,1, 21, 83, 413 và 2.478 IU/mL), trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	186,380.0	17.5	3,261,650.00
111	SYT.M.23.12	M8.50	Chất chuẩn CEA	ml	N1	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên carcinoembryonic người ở các mức nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 500, 1.000 ng/mL, trong dung dịch đệm phosphate, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	332,220.0	15	4,983,300.00
112		M8.51	Định lượng Free T3	test	N1	- Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch đệm MES và 0,1% ProClin 300. R1c: Analog T3 gắn biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1d: Dung dịch đệm TRIS chứa protein động vật (dê, bò, chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,5% ProClin 300. R1e: Chất cộng hợp kháng thể đơn dòng-photphataza kiểm trong dung dịch đệm ACES có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300.	39,858.0	800	31,886,400.00
113	SYT.M.23.18	M8.52	Chất chuẩn Free T3	ml	N1	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt tính bề mặt, T3, < 0,1% NaN3 và 0,5% ProClin 300	310,023.0	15	4,650,345.00
114	SYT.M.23.28	M8.53	Chất chuẩn Hybritech PSA	ml	N1	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: PSA trong huyết thanh ở mức xấp xỉ 0,5, 2, 10, 75 và 150 ng/mL đối với hiệu chuẩn của Hybritech (hoặc 0,4, 1,7, 8,	199,332.0	15	2,989,980.00

						58 và 121 ng/mL đối với hiệu chuẩn của WHO) trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.			
115	SYT.M.23.37	M8.54	Định lượng Progesterone	test	N1	- Thành phần: R1a: Chất cộng hợp progesterone – phosphatase kiềm (của bò) và các hạt thuận từ phủ kháng thể của dê kháng IgG của thỏ trong dung dịch muối đệm TRIS, có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ. R1b: Protein (dê, thỏ) trong dung dịch đệm axetat với 0,0125% Cosmocil CQ. R1c: Huyết thanh miễn dịch ở thỏ kháng progesterone trong dung dịch đệm axetat, BSA, < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ.	38,010.0	300	11,403,000.00
116	SYT.M.23.38	M8.55	Chất chuẩn Progesterone	ml	N1	- Thành phần: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ. Chứa 0 ng/mL (nmol/L) progesterone. S1, S2, S3, S4, S5: Progesterone (hợp chất hóa học tinh sạch) trong huyết thanh người ở các mức nồng độ lần lượt xấp xỉ 1, 4, 10, 20 và 40 ng/mL (3,18, 12,72, 31,8, 63,6 và 127,2 nmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ.	235,836.0	16.5	3,891,294.00
117	SYT.M.23.45	M8.56	Định lượng Testosterone	test	N1	- Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG chuột; chất cộng hợp testosterone – phosphatase kiềm với albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch xử lý mẫu, < 0,1% natri azit. R1c: Kháng thể đơn dòng kháng testosterone (chuột), protein (BSA, chuột, dê), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300.	46,494.0	300	13,948,200.00
118	SYT.M.23.46	M8.57	Chất chuẩn Testosterone	ml	N1	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) có đệm, 0,5% ProClin 300 và < 0,1% natri azit. S1, S2, S3, S4, S5: Chất nền BSA có 0,5% ProClin 300 và < 0,1% natri azit và testosterone ở 0,5, 1,5, 4, 8 hoặc 16 ng/mL (1,7, 5,2, 13,9, 27,8, và 55,5 nmol/L).	265,839.0	15	3,987,585.00
119		M8.58	Chất chuẩn Total ßhCG	ml	N1	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 mIU/mL (IU/L) hCG. S1,S2,S3,S4,S5: hCG ở nồng độ xấp xỉ 6, 35, 195, 620 và 1.350 mIU/mL (IU/L) trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	131,927.0	24	3,166,248.00
120	SYT.M.23.55	M8.59	Định lượng Total T4	test	N1	- Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng chuột ở dê được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), 8-anilino-1-naphthalenesulfonic acid (ANS), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Kháng thể kháng thyroxine đơn dòng ở chuột được pha loãng trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, protein (chim, bò, dê), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp photphatasa kiềm (bò)-Thyroxine được pha	26,607.0	200	5,321,400.00

						loãng trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, protein (chim), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.			
121	SYT.M.23.56	M8.60	Chất chuẩn Total T4	ml	N1	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 µg/dL (0 nmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine trong huyết thanh ở nồng độ xấp xỉ 2, 4, 8, 16 và 30 µg/dL (26, 51, 103, 206 và 386 nmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	150,450.0	24	3,610,800.00
122	SYT.M.23.47	M8.61	Định lượng Thyroglobulin	test	N1	- Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Các kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm HEPES có protein (bò và chuột), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	95,403.0	800.0	76,322,400.00
123	SYT.M.23.48	M8.62	Định lượng Thyroglobulin Ab	test	N1	- Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin và được liên kết với thyroglobulin có gắn biotin ở người, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Liên hợp photphataza kiềm - thyroglobulin ở người (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Dung dịch đệm TRIS có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1d: Dung dịch đệm TRIS có chứa "blocking polymer", < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	73,784.0	600	44,270,400.00
124	SYT.M.23.49	M8.63	Chất chuẩn Thyroglobulin Antibody II	ml	N1	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 IU/mL kháng thể thyroglobulin S1,S2,S3,S4,S5: Kháng thể thyroglobulin người trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 50, 250, 500, 1.000 và 2.500 IU/mL có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	575,400.0	16.5	9,494,100.00
125	SYT.M.23.50	M8.64	Chất chuẩn Thyroglobulin	ml	N1	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL thyroglobulin. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroglobulin người ở các nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 250 và 500 ng/mL, trong dung dịch đệm HEPES có BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	802,200.0	12	9,626,400.00
126	SYT.M.23.63	M8.65	Dung dịch rửa máy hàng ngày	ml	N3	Thành phần chính: Acid hữu cơ.	1,533.0	3,785	5,802,405.00
127	SYT.M.23.64	M8.66	Dung dịch rửa máy hàng ngày	ml	N3	- Thành phần: KOH 1-5%	3,240.5	1,000	3,240,500.00
128	SYT.M.23.69	M8.68	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1	ml	N1	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh	203,000.0	90	18,270,000.00

						với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người			
129	SYT.M.23.70	M8.69	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2	ml	N1	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người	200,935.0	90	18,084,150.00
130	SYT.M.23.71	M8.70	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3	ml	N1	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người	203,000.0	90	18,270,000.00
131		M8.72	Dung dịch rửa máy	ml	N4	- Thành phần: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, < natri azit 0,1% và < 0,05% khối lượng phản ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-một và 2-methyl-4-isothiazolin-3-một (3:1)	204.0	40,000	8,160,000.00
132		M8.73	Định lượng p2PSA	test	N3	- Thành phần: R1a: Các hạt streptavidin thuận từ phủ kháng thể đơn dòng của chuột kháng [-2]proPSA trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Thuốc thử hãm có citrate, chất hoạt động bề mặt, BSA, phosphatase kiềm, protein (chuột, dê và bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Chất cộng hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng PSA – phosphatase kiềm (của bò) trong dung dịch muối đệm phosphate có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein chuột, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	443,068.0	300	132,920,400.00
133		M8.74	Chất chuẩn Hybritech p2PSA	ml	N3	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5, S6: [-2]proPSA ở các nồng độ xấp xỉ 10, 20, 50, 100, 500 và 5.000 pg/mL trong dung dịch đệm BSA, < 0,1% natri azit, và 0,25% ProClin 300.	1,076,357.0	14.7	15,822,447.90
134		M8.75	Chất kiểm tra xét nghiệm Hybritech p2PSA	ml	N1	- Thành phần: QC1: [-2]proPSA ở nồng độ xấp xỉ 20 pg/mL trong albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 QC2: [-2]proPSA ở nồng độ xấp xỉ 175 pg/mL trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. QC3: [-2]proPSA ở nồng độ xấp xỉ 1.000 pg/mL trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	422,030.0	15	6,330,450.00
135		M8.76	Định lượng ferritin	test	N1	- Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG của chuột: các phức hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng ferritin được huyền phù hóa trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp kháng thể của dê kháng ferritin – phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (của dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	26,586.0	700	18,610,200.00

136		M8.77	Chất chuẩn Ferritin	ml	N1	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 ng/mL (mg/L) ferritin. S1, S2, S3, S4, S5: Ferritin ở gan người lần lượt ở các mức nồng độ xấp xỉ 10, 50, 200, 500 và 1.500 ng/mL (µg/L), trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	131,250.0	24	3,150,000.00
137		M8.78	Chất chuẩn PCT	ml	N3	- Thành phần: S0 Dung dịch đệm HEPES đông khô có protein (bò), ≤ 0,1 % natri azit và 0,1% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5, S6: Procalcitonin tái tổ hợp ở người với các mức xấp xỉ lần lượt là 0,8, 5, 10, 25, 50 và 100 ng/mL (µg/L) trong dung dịch đệm HEPES đông khô có protein (bò), ≤ 0,1 % natri azit và 0,1% ProClin 300	691,725.0	14	9,684,150.00
138		M8.79	Giếng phản ứng	cái	N3	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	1,980.0	4,000	7,920,000.00
		M9	9. HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY ĐỒNG MÁU - Model: START MAX; COMPACT MAX; SATELLITE MAX - HÃNG SX: STAGO - PHÁP					0	0.00
139	SYT.M.14.5	M9.3	Dung dịch 0.025 M CaCl ₂ cho các xét nghiệm đông máu	ml	N3	Dung dịch Canxi Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho các phân tích các yếu tố con đường nội sinh	8,680.6	720	6,250,032.00
140	SYT.M.14.8	M9.6	Dung dịch đệm cho xét nghiệm đông máu	ml	N3	Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu (dung dịch đệm) có pH khoảng 7,35.	9,305.6	360	3,350,016.00
141	SYT.M.14.12	M9.10	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu	ml	N3	Dung dịch rửa pha sẵn cho các hệ thống phân tích đông máu tự động, thành phần chính chứa chất diệt nấm họ ether glycol pha loãng trong dung môi nước.	478.0	60,000	28,680,000.00
142	SYT.M.14.15	M9.12	Dung dịch hấp thụ sử dụng cho các máy phân tích đông máu	ml	N3	Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động, chứa potassium hydroxide nồng độ < 1 %	21,444.4	720	15,439,968.00
143	SYT.M.14.16	M9.13	Hóa chất Định lượng fibrinogen	ml	N3	Hóa chất chứa thrombin người đã citrat hóa có chứa canxi (khoảng 100 NIH units/ml) và có chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin inhibitor cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin. Độ lặp lại do mẫu bình thường: 2.1 % Độ lặp lại do mẫu bất thường: 4.9 % Độ tái lập do mẫu bình thường: 2.1 % Độ tái lập do mẫu bất thường: 3.2 %	376,354.0	240	90,324,960.00
144	SYT.M.14.19	M9.14	Cốc chứa hóa chất, huyết tương hiệu chuẩn, chất kiểm định	Cái	N3	Ống hình trụ làm bằng thủy tinh, tráng silicon bên trong; dùng để chứa hóa chất xét nghiệm đông máu	41,300.0	100	4,130,000.00
145	SYT.M.14.22	M9.15	Hóa chất Xác định thời gian Prothrombin (PT)	ml	N3	- R1: chứa thromboplastin đông khô được chiết xuất từ não thỏ. Ngoài ra còn chứa một chất ức chế heparin đặc hiệu. - R2: dung môi hòa tan có chứa canxi. Độ lặp lại do mẫu bình thường: 0.8 % Độ lặp lại do mẫu bất thường: 1.3 % Độ tái lập do mẫu bình thường: 1.2 % Độ tái lập do mẫu bất thường: 2.0 %	90,000.0	600	54,000,000.00

146	SYT.M.14.24	M9.17	Cong phản ứng cho xét nghiệm đông máu	Cái	N3	Cong phản ứng cho xét nghiệm đông máu, có bị bằng thép chống rỉ bên trong	10,322.0	10,560	109,000,320.00
147	SYT.M.14.13	M9.18	Các huyết tương chứng cho xét nghiệm đông máu	ml	N1	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm đông máu thường quy, Các giá trị chứng của mỗi thông số có thể khác nhau giữa các lô thuốc thử, nhưng được chỉ định rõ ràng cho mỗi lô. Giá trị chứng gồm hai mức (bình thường và bệnh lý) cho các thông số: PT, Fibrinogen, APTT và TT.	385,000.0	240	92,400,000.00
		M10	10. HOÁ CHẤT, VẬT TƯ ĐIỆN GIẢI DÙNG CHO MÁY AU480; AU680. HÃNG SẢN XUẤT BECKMAN COULTER/ MỸ					0	0.00
148	SYT.M.12.2	M10.2	Dung dịch dùng cho quá trình phân tích của khối điện giải	ml	N3	Hóa chất đệm điện giải. Thành phần Triethanolamine 0.1 mol/L	712.3	24,000	17,095,200.00
149	SYT.M.12.3	M10.3	Chất chuẩn mức cao	ml	N3	Chất chuẩn huyết thanh mức cao dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần bao gồm: Na+ 160 mmol/L; K+ 6 mmol/L; Cl- 120 mmol/L	8,780.0	400	3,512,000.00
150	SYT.M.12.4	M10.4	Chất chuẩn mức thấp	ml	N3	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải. Thành phần bao gồm: Na+ 130 mmol/L; K+ 3.5 mmol/L; Cl- 85 mmol/L	10,550.0	400	4,220,000.00
151	SYT.M.12.5	M10.5	Chất chuẩn mức trung bình	ml	N3	Chất chuẩn điện giải mức giữa. Thành phần bao gồm: Na+ 4.3 mmol/L; K+ 0.13 mmol/L; Cl- 3.1 mmol/L	922.0	400	368,800.00
152	SYT.M.12.7	M10.6	Dung dịch rửa	ml	N3	Dung dịch rửa hệ thống. Thành phần bao gồm: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%	729.0	24,000	17,496,000.00
		M11	11. HÓA CHẤT, VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY ĐIỆN GIẢI: Model: ISE 6000; HÃNG SẢN XUẤT:SFRI/PHÁP					0	0.00
153	SYT.M.28.4	M11.4	Hóa chất điện giải	ml	N3	Dung dịch sử dụng cho việc phân lượng sodium, potassium, chloride và CO2 toàn phần (TCO2) trong mẫu huyết thanh	8,900.0	54,000	480,600,000.00
154	SYT.M.28.6	M11.6	Dung dịch nạp điện cực Ca cho các máy phân tích điện giải	ml	N3	Dung dịch nạp điện cực Ca cho các máy phân tích điện giải	127,000.0	90	11,430,000.00
155	SYT.M.28.7	M11.7	Dung dịch nạp điện cực Kali cho các máy phân tích điện giải	ml	N3	Dung dịch nạp điện cực Kali cho các máy phân tích điện giải	144,400.0	60	8,664,000.00
156	SYT.M.28.8	M11.8	Nước làm đầy điện cực Na	ml	N3	Dung dịch sử dụng cho việc rửa máy	148,300.0	60	8,898,000.00
157	SYT.M.28.11	M11.10	Dung dịch rửa dùng cho các máy điện giải	ml	N3	Dung dịch rửa	35,900.0	180	6,462,000.00
		M12	12. HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM HbA1c: Model: GH - 900 - Hãng sx: Lifotronic/Trung Quốc					0	0.00
158	SYT.M.25.4	M12.3	Bộ thuốc thử HbA1c	Test	N6	Bộ hoá chất định lượng HbA1c	65,000.0	4,000	260,000,000.00

		M13	13. HÓA CHẤT, VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM HbA1C ADAMT TM 8380V; 8180V, HSX: ARKRAY/NHẬT BẢN					0	0.00
159	SYT.M.34.4	M13.3	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c	ml	N1	Xác định lượng (H15HbA1c) trong mẫu máu toàn phần, tương thích trên máy phân tích hba1c tự động Gồm: DILUENT 80: Phosphate <= 0.1%, Surfactant <= 0.1%; RECONSTITUENT 80: Phosphate <= 1140.6%, Surfactant <= 1.0%	4,785.0	530	2,536,050.00
160	SYT.M.34.5	M13.4	Chất rửa 80A	ml	N1	Phân tích định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần, tương thích trên máy phân tích hba1c tự động Gồm: Sodium azide: <=0.01 %; Oxidizing agent: <=0.7%; Phosphate: <=1%.	3,023.0	20,800	62,878,400.00
161	SYT.M.34.6	M13.5	Chất rửa 80B	ml	N1	Phân tích định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần, tương thích trên máy phân tích hba1c tự động - Gồm: Sodium azide: <=0.06%; Oxidizing agent: <=3%; Phosphate: <=2%.	4,466.0	8,400	37,514,400.00
162	SYT.M.34.7	M13.6	Chất rửa 80CV	ml	N1	Phân tích định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần, tương thích trên máy phân tích hba1c tự động - Gồm: Sodium azide : <=0.01%; Oxidizing agent:<=0.3%; Phosphate: <=1%.	3,918.0	9,600	37,612,800.00
163	SYT.M.34.9	M13.7	Dung dịch rửa tan máu 80H	ml	N1	Xác định lượng (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần, tương thích trên máy phân tích hba1c tự động - Gồm: Sodium azide: <=0.02%; Phosphate: <=0.1%; Surfactant<=0.1%.	4,026.0	96,000	386,496,000.00
		M15	15. Test thử đường huyết sử dụng cho máy đo đường huyết CareSens N hãng I-Sens/Hàn Quốc					0	0.00
164	SYT.M.40.1	M15.1	Test thử đường huyết	Test	N6	Đường oxy hóa: 27 đơn vị. Loại mẫu: Máu mao mạch toàn phần. Nhiệt độ hoạt động: 10-40 độ C. Độ ẩm: 10-90%. Hồng cầu: 20-60%. Độ chính xác: 99% ± 15%	7,000.0	5,000	35,000,000.00
		M16	16. Test thử nước tiểu sử dụng cho máy U-AQS 11 thông số, Hãng Humasis/Hàn Quốc					0	0.00
165	SYT.M.48.1	M16.1	Test thử nước tiểu 11 thông số	Test	N6	Phương pháp đo quang phổ bằng các máy phân tích nước tiểu cùng dòng, có bước sóng 460 nm và 550 nm, 650 nm. - Kết quả nhanh chóng (tất cả các dải test được đọc cùng một lúc, từ 1~2 phút sau khi nhúng).	2,615.0	20,000	52,300,000.00
		M19	19. MÁY PHÂN TÍCH SINH HÓA Model: DxC 700 AU Hsx: Beckman Coulter/ Nhật Bản					0	0.00
166		M19.1	Định lượng Triglycerid	ml	N1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride ; dải đo: 0.1-11.3 mmol/L; phương pháp: GPO-POD; bước sóng 660/800 nM. Thành phần:4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 μkat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 μkat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 μkat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μkat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μkat/L);	30,769.0	1,500	46,153,500.00

167		M19.2	Định lượng Glucose	ml	N1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose ; dải đo: 0.6-45 mmol/L ; phương pháp: Hexokinase, bước sóng 340 nM. Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,6) 24,0 mmol/L, ATP $\geq$ 2,0 mmol/L, Hexokinase $\geq$ 0,59 kU/L, G6P-DH $\geq$ 1,58 kU/L	20,636.0	2,100	43,335,600.00
168		M19.3	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	ml	N4	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol. Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người)	149,982.0	10	1,499,820.00
169		M19.4	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	ml	N3	Thành phần: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở người nồng độ thay đổi; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; F-DAOS 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L	68,046.0	288	19,597,248.00
170		M19.5	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	ml	N3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL. Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người).	935,804.0	36	33,688,944.00
171		M19.6	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	ml	N3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol ; dải đo: 0.26-10.3 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour . Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L;	130,200.0	288	37,497,600.00
172		M19.7	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	ml	N3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL. Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người).	3,380,335.0	8	27,042,680.00
173		M19.8	Định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương	ml	N1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin ; dải đo: 15-60 g/L ; phương pháp: Bromocresol Green (BCG), bước sóng 600/800 nM . Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0,2 mmol/L;	16,318.0	116	1,892,888.00
174		M19.9	Đo hoạt độ ALT (GPT)	ml	N3	Thành phần: L-Alanine 500 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH $\geq$ 1.8 kU/L; NADH 0.20 mmol/L;	14,350.0	2,880	41,328,000.00
175		M19.10	Đo hoạt độ AST (GOT)	ml	N3	Thành phần: L-aspartate 240 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH $\geq$ 0.9 kU/L; MDH $\geq$ 0.6 kU/L; NADH 0.20 mmol/L;	21,525.0	2,160	46,494,000.00
176		M19.11	Định lượng Cholesterol toàn phần	ml	N1	Thành phần: 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase $\geq$ 0,2 kU/L (3,3 μ kat/L); Cholesterol oxidase $\geq$ 0,2 kU/L (3,3 μ kat/L);	39,000.0	900	35,100,000.00
177		M19.12	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	ml	N1	Thành phần: Imidazole (pH 6.5, 37°C) 100 mmol/L; NADP 2.0 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-acetylcysteine 0.2 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate 0.01 mmol/L; G6P-DH $\geq$ 2.8 kU/L;	32,900.0	512	16,844,800.00
178		M19.13	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	ml	N1	Thành phần: Dung dịch đệm Imidazole (pH 6.7) 100 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0.01 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH $\geq$ 2.8 kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-Acetylcysteine 0.2 mmol/L; Kháng thể kháng tiểu đơn vị CK-M thay đổi;	117,260.0	384	45,027,840.00
179		M19.14	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	ml	N3	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme	572,040.0	2	1,144,080.00
180		M19.15	Dung dịch rửa	ml	N3	Dung dịch rửa.		12,600	17,388,000.00

						Thành phần: hypochlorite	1,380.0		
181		M19.16	Định lượng Creatinin	ml	N1	Thành phần: Natri hydroxide 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L.	5,790.0	4,160	24,086,400.00
182		M19.17	Định lượng CRP	ml	N3	Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0.5% w/v	65,115.0	1,200	78,138,000.00
183		M19.18	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao	ml	N3	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người	1,099,245.0	10	10,992,450.00
184		M19.19	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường	ml	N3	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người	2,238,178.0	10	22,381,780.00
185		M19.20	Định lượng Sắt	ml	N1	Thành phần: Glycine buffer (pH 1.7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4.7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0.5 mmol/L	26,635.0	120	3,196,200.00
186		M19.21	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	ml	N3	Huyết thanh hiệu chuẩn Thành phần: Huyết thanh người có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp từ người, động vật và thực vật.	113,380.0	15	1,700,700.00
187		M19.22	Định lượng Ure	ml	N1	. Thành phần: NADH ≥ 0.26 mmol/L; 2-Oxoglutarate ≥ 9.8 mmol/L ;Urease ≥ 17.76 kU/L; GLDH ≥ 0.16 kU/L	16,284.0	4,240	69,044,160.00
188		M19.23	Định lượng Acid Uric	ml	N1	. Thành phần: Phosphate Buffer (pH 7.5) 42 mmol/L; MADB 0.15 mmol/L; 4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Uricase ≥ 0.25 kU/L (4.15 μkat/L);	32,659.0	680	22,208,120.00
189		M19.24	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	ml	N1	Thành phần bao gồm: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%	732.3	100	73,230.00
190		M19.25	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	ml	N3	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1. Thành phần bao gồm: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật.	120,267.0	60	7,216,020.00
191		M19.26	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	ml	N3	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2. Thành phần: Huyết thanh người đông khô có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp có nguồn gốc từ người và động vật.	123,417.0	60	7,405,020.00
192		M19.27	Định lượng Bilirubin toàn phần	ml	N1	Thành phần: Caffeine 2.1 mmol/L; 3,5-dichlorophenyldiazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L	23,439.0	240	5,625,360.00
193		M19.28	Định lượng Bilirubin trực tiếp	ml	N1	Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L	37,800.0	144	5,443,200.00
194		M19.29	Đo hoạt độ Lipase	ml	N3	Thành phần: 1,2-Diglyceride substrate 0.04 mmol/L; Monoglyceride lipase > 400 U/L; Glycerol kinase > 100 U/L; POD > 500 U/L; 4-Aminophenazone 0.25 mmol/L; TAPS (pH 8.7) 50 mmol/L; TOOS 1.0 mol/L; Chất hiệu chuẩn: Huyết thanh người chứa lipase lợn.	232,260.0	100	23,226,000.00
195		M19.30	Định lượng Protein toàn phần	ml	N1	Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18.8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L.	11,382.0	200	2,276,400.00
196		M19.31	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	ml	N3	Thành phần: Glycylglycine pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L	15,840.0	640	10,137,600.00
		M20	20. MÁY XN NƯỚC TIỂU 11 TS LabStrip					0	0.00

197		M20.1	Hộp que thử xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu 11 thông số	Test	N3	Xác định các thông số nước tiểu trên máy tự động: Bilirubin, Urobilinogen, Ketones (Acetoacetic acid), Ascorbic acid, Glucose, Protein (albumin), máu, pH, Nitrite, Leukocytes và tỷ trọng nước tiểu	5,334.0	40,000	213,360,000.00
		M21	35. Test thử đường huyết sử dụng cho Máy thử đường huyết OneTouch Ultra của hãng Johnson & Johnson Lifescan/Anh						0.00
198		M21.1	Test thử đường huyết	Test	N3	Sử dụng men (enzyme): Glucose Dehydrogenase (FAD-GDH) rất đặc hiệu với glucose (chỉ phản ứng với glucose) cho kết quả chính xác vì không bị ảnh hưởng bởi nồng độ oxy và các loại đường như maltose, galactose có trong máu. - Độ chính xác cao 99,2% - Mã hóa tự động nhận que không cần hiệu chỉnh hay cài đặt. - Que thử tự thấm hút nhanh, dễ dàng thấm đủ lượng máu.- Thời gian đo: 5 giây, mẫu lấy máu: 0,4µL, lấy máu 2 cạnh bên. - Quét mẫu máu 500 lần trong vòng 5 giây để loại bỏ các yếu tố gây nhiễu gồm oxy, maltose và 56 thành phần thông thường khác. - Phạm vi đo lường Glucose: 20 - 600 mg/dL (1,1 - 33,3 mmol/L)- Khoảng Hematocrit: 20 - 60%	9,450.0	10,000	94,500,000.00
199	SYT.HC.22	HCDC.1	Blood agar base	Gam	N3	Môi trường bột Blood Agar Base Thành phần Bột Lab-Lemco 10.0 g/l Peptone neutralised 10.0 g/l Sodium chloride 5.0 g/l Agar 15.0 g/l pH 7.3 ± 0.2	2,900	500	1,450,000.00
200	SYT.HC.10	HCDC.3	Ampicillin/Sulbactam	Khoa nh	N3	Khoanh giấy đường kính 6mm được tẩm kháng sinh AMPICILLIN/SULBACTAM	1,560	1,500	2,340,000.00
201	SYT.HC.31	HCDC.4	Cefepime	Khoa nh	N3	Khoanh giấy đường kính 6mm được tẩm kháng sinh CEFEPIME	1,560	1,300	2,028,000.00
202		HCDC.9	MAC-CONKEY AGAR NO 3	Gam	N3	Môi trường bột Mac-Conkey Agar số 3	3,940	500	1,970,000.00
203	SYT.HC.35	HCDC.15	CEFOPERAZONE	Khoa nh	N3	Khoanh giấy đường kính 6mm được tẩm kháng sinh CEFOPERAZONE	1,560	1,500	2,340,000.00
204	SYT.HC.36	HCDC.16	CEFOTAXIME	Khoa nh	N3	Khoanh giấy đường kính 6mm được tẩm kháng sinh CEFOTAXIME	1,560	2,250	3,510,000.00
205	SYT.HC.40	HCDC.17	CEFTAZIDIME	Khoa nh	N3	Khoanh giấy đường kính 6mm được tẩm kháng sinh CEFTAZIDIME	1,560	1,250	1,950,000.00
206	SYT.HC.41	HCDC.18	CEFTRIAZONE	Khoa nh	N3	Khoanh giấy đường kính 6mm được tẩm kháng sinh CEFTRIAZONE	1,560	2,250	3,510,000.00
207	SYT.HC.43	HCDC.19	CEFUROXIME SODIUM	Khoa nh	N3	Khoanh giấy đường kính 6mm được tẩm kháng sinh CEFUROXIME SODIUM	1,560	1,500	2,340,000.00
208	SYT.HC.48	HCDC.22	CIPROFLOXACIN	Khoa nh	N3	Khoanh giấy đường kính 6mm được tẩm kháng sinh CIPROFLOXACIN	1,560	2,000	3,120,000.00
209	SYT.HC.52	HCDC.24	COLISTIN	Khoa nh	N3	Khoanh giấy đường kính 6mm được tẩm kháng sinh COLISTIN	1,560	2,000	3,120,000.00
210		HCDC.25	TRIMETHOPRIM/SULFAMETHOXAZOLE 1:19	Khoa nh	N3	Khoanh giấy đường kính 6mm được tẩm kháng sinh TRIMETHOPRIM/SULFAMETHOXAZOLE	1,560	2,000	3,120,000.00
211	SYT.HC.60	HCDC.26	DOXYCYCLINE	Khoa nh	N3	Khoanh giấy đường kính 6mm được tẩm kháng sinh DOXYCYCLINE	1,560	2,250	3,510,000.00

212	SYT.HC.76	HCDC.28	IMIPENEM	Khoanh	N3	Khoanh giấy đường kính 6mm được tẩm kháng sinh IMIPENEM	1,560	2,250	3,510,000.00
213	SYT.HC.80	HCDC.29	LEVOFLOXACIN	Khoanh	N3	Khoanh giấy đường kính 6mm được tẩm kháng sinh LEVOFLOXACIN	1,560	1,500	2,340,000.00
214	SYT.HC.24	HCDC.34	Bộ nhuộm Gram	ml	N5	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet, Lugol, Decolor (alcohol-acetone) và Safranin.	661.5	1,500	992,250.00
215	SYT.HC.59	HCDC.35	Dầu soi kính hiển vi	ml	N3	Dầu soi kính hiển vi	3,003	2,000	6,006,000.00
216	SYT.HC.63	HCDC.36	Dung dịch Giem sa mẹ	ml	N3	Thành Phần: Eosin-methylene blue according to Giemsa 7.0 g/L, methanol 50%; Glycerol 50%.	1,298	1,000	1,298,000.00
217	SYT.HC.70	HCDC.37	Gel KY	Tuýp	N5	Gel bôi trơn hòa tan được trong nước, dùng phổ biến trong bôi trơn âm đạo, khám phụ khoa, thực rửa âm đạo, nội soi trực tràng, đại tràng	50,000	200	10,000,000.00
218		HCDC.38	Xylen	ml	N5	Hàm lượng Xylene > 99%.	170	1,000	170,000.00
219		HCDC.51	Brilliance UTI Agar	gram	N3	Môi trường bột Brilliance UTI Agar	8,800	1,600	14,080,000.00
220	SYT.SP.32		Test nhanh chẩn đoán viêm gan B	Test	N3	Độ nhạy $\geq 95,16\%$, độ đặc hiệu $\geq 99,95\%$, độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 24 giờ; không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương. Hoạt chất chính: Anti-HBsAg Ig(H35) Antibody; Anti-HBsAg IgG (H35) Antibody; Anti-HBsAg IgM Antibody Mixture.	34,125	3,000	102,375,000.00
221	SYT.SP.43		Test thử chất gây nghiện	Test	N6	Test thử chất gây nghiện 4 chân; thử được ma túy đá, cần sa, thuốc lắc, Morphin	70,000	400	28,000,000.00
222	SYT.SP.46		Test thử thai	Test	N3	cộng hợp vàng kháng thể kháng hCG, IgY-gà; Vạch kết quả: kháng thể kháng hCG; Vạch chứng: kháng thể dê kháng IgY-gà.	7,400	400	2,960,000.00
223			Test nhanh chẩn đoán viêm gan A	Test	N3	Vùng cộng hợp: kháng thể chuột kháng IgG người; Vạch kết quả: kháng nguyên HAV tái tổ hợp; Vạch chứng: kháng thể dê kháng IgG chuột.	34,500	180	6,210,000.00
224			Test nhanh chẩn đoán viêm gan E	Test	N3	Xét nghiệm miễn dịch sắc ký cho chẩn đoán nhanh và định tính phát hiện kháng thể IgM của virus viêm gan E trong huyết thanh hoặc huyết tương người.	33,200	180	5,976,000.00
225			Test kháng nguyên Lao	Test	N3	- Vùng cộng hợp: Cộng hợp vàng M.TB, kháng thể IgY-gà; - Vạch kết quả M: Kháng nguyên tái tổ hợp M.TB 1; - Vạch kết quả G: Kháng nguyên tái tổ hợp M.TB 2; - Vạch chứng: Kháng thể dê kháng IgY-gà.K23	23,900	210	5,019,000.00
226	SYT.SP.14		Test nhanh chẩn đoán Heroin/Morphine	Test	N6	Phát hiện định tính nhanh morphin, opiate và các chất chuyển hóa của chúng trong mẫu nước tiểu người ở nồng độ giá trị điểm cắt là 300ng/ml. Độ nhạy tương quan: 100%, Độ đặc hiệu tương quan: 100%. Một thanh thử gồm: Cộng hợp vàng (thành phần chính): kháng thể đơn dòng chuột kháng morphin – keo vàng (0,47µl), Vạch thử (thành phần chính): cộng hợp Morphine –BSA (0,31µg), Vạch chứng (thành phần chính): immunoglobulin dê kháng chuột (0,52µg).	26,800	500	13,400,000.00

227		VTYT2	Kim lấy thuốc	Cái	N3	Kim lấy thuốc số 18GVành có ngành khóa , kim làm bằng thép không rỉ, đầu kim cắt vát $11\pm 2^{\circ}\text{C}$, Chuôi làm bằng nhựa Polypropyle, tiệt trùng, không độc, không gây sốt, kim phủ silicone. Các số 18Gx1,5"; 20G x1,5"; 23Gx1,25";	520.0	70,000	36,400,000.00
228		VTYT3	Cassette dùng cho máy mổ phaco	Cái	N3	Cassette dùng cho máy mổ phaco Laureate.	953,700.0	70	66,759,000.00
229		VTYT4	Dây thở oxy hai nhánh	Cái	N6	Các cỡ XS, S, M, L. Dây dẫn chính có chiều dài 2m lòng ống dẫn được thiết kế có rãnh chống gẫy gấp, được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Không chứa độc tố DEHP.	4,200.0	1,200	5,040,000.00
230		VTYT6	Giấy in kết quả siêu âm màu	Tờ	N3	Dùng cho các dòng máy in Dung lượng: ≥ 240 tờKích thước 100×90 mm	9,105.0	9,600	87,408,000.00
231		VTYT8	Giấy in siêu âm	Cuộn	N6	Kích cỡ: 110mm x 20m Số lượng bản in ≥ 215 bản	140,000.0	1,000	140,000,000.00
232		VTYT9	Giấy in nhiệt máy sinh hoá - huyết học	Cuộn	N5	Kích thước 50mm*30m*16mm, chất liệu bằng giấy trắng in nhiệt	12,000.0	640	7,680,000.00
233		VTYT10	Kẹp rốn trẻ sơ sinh	Cái	N5	Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao. Không chứa độc tố DEHP. .	2,000.0	250	500,000.00
234		VTYT11	Khẩu trang y tế (3 lớp đã tiệt trùng)	Cái	N5	02 lớp vải không dệt và ở giữa là lớp lọc kháng khuẩn , quai đeo mềm. Vải không dệt Giấy lọc kháng khuẩn, dùng trong y tế không thấm nước, không độc hại, có tác dụng lọc khí, ngăn cản bụi, vi khuẩn. Tiệt trùng	740.0	11,000	8,140,000.00
235		VTYT12	Hộp an toàn	Cái	N5	Hộp an toàn, dung tích 5 lít, màu vàng, được tráng PE cả mặt trong và mặt ngoài	16,500.0	1,800	29,700,000.00
236		VTYT13	Túi camera	Cái	N6	Thành phần: Ống nylon: 18cm x 230cm; túi nylon 9cm x 14cm	7,500.0	500	3,750,000.00
237		VTYT14	Kim chọc máu	Cái	N6	Được sản xuất từ thép Carbon, đầu mũi kim được vát nhọn với công nghệ sản xuất hiện đại. Tiệt trùng từng cây	200.0	3,000	600,000.00
238		VTYT18	Dao phẫu thuật nhân khoa	Cái	N1	Dao phẫu thuật liên cán có lưỡi sắc bén làm từ thép không gỉ, được thiết kế để tạo đường rạch chính trong phẫu thuật phaco	240,000.0	260	62,400,000.00
239		VTYT19	Lưỡi dao mổ	Cái	N6	Lưỡi dao mổ tiệt trùng số 11. Chất liệu Carbon, các cỡ khác nhau số 10, 11, 15, 20, 21, lắp được vào tất cả cán giao mổ kim loại, nhựa...Sử dụng một lần.	950.0	4,200	3,990,000.00
240		VTYT22	Giấy in điện tim 6 cần dạng tập	Tập	N6	Kích thước 110mm * 140mm * 142 tờ, loại có dòng kẻ, tương thích với máy điện tim 6 cần	35,000.0	750	26,250,000.00
241		VTYT23	Lam kính	Cái	N6	Độ dày: 1.0-1.2mm; Kích thước: 25.4 x 76.2mm (1" x 3"); Chất liệu được làm bằng kính, loại nhám.	250.0	10,080	2,520,000.00
242		VTYT24	Mask thở oxy kèm dây dẫn	Cái	N6	Chất liệu nhựa PVC y tế hoặc tốt hơn, không gây dị ứng, không chứa DEHP. Có kẹp mũi loại điều chỉnh được; Có dây đeo đàn hồi, có ống thở dài loại 1,5 và 2 mét	9,500.0	65	617,500.00
243		VTYT25	Đầu côn vàng	Cái	N6	Dùng để cắm vào pipette để hút máu làm xét nghiệm; dùng trong y tế. 200ul	48.0	12,000	576,000.00
244		VTYT26	Đầu côn xanh	Cái	N6	Dùng để cắm vào pipette để hút máu làm xét nghiệm. Dùng trong y tế. 1000ul	90.0	4,000	360,000.00
245		VTYT27	Mũ phẫu thuật vô trùng	Cái	N5	Mũ phẫu thuật vô trùng	920.0	5,000	4,600,000.00

246		VTYT2 8	Lamen 22x22mm	Cái	N3	Chất liệu bằng thủy tinh borosilicate kháng hóa chất của lớp thủy phân đầu tiên, trong suốt, có thể sử dụng để quan sát dưới kính hiển vi huỳnh quang. Tiêu bản hình vuông kích cỡ 22x22mm	514.0	1,500	771,000.00
247		VTYT2 9	Phim X-quang y tế (phim nha khoa)	Tờ	N4	Phim và nước đóng sẵn trong 1 lá phim.	13,000.0	350	4,550,000.00
248		VTYT3 0	Dây dẫn lưu silicon vô trùng	Cái	N5	Chất liệu PVC y tế. Dẫn lưu ổ bụng, dẫn lưu ngoài. Màu trắng tự nhiên, ống dây mềm dẻo.	8,000.0	60	480,000.00
249		VTYT3 1	Đĩa Petri nhựa Ø 90	Cái	N5	Chất liệu nhựa PS trong suốt. Đường kính 90mm. Chiều cao 15mm. Tiệt trùng bằng tia Gamma	2,475.0	4,000	9,900,000.00
250		VTYT3 2	Đinh kirschner các cỡ	Cái	N6	Đinh Kirschner nhọn 1 đầu 1.0-3.0	35,000.0	60	2,100,000.00
251		VTYT3 3	Clip kẹp mạch máu Titanium	Cái	N3	Clip kẹp mạch máu titan Hemoclip cỡ ML. Clip hình chữ V, rãnh được thiết kế hình trái tim giúp clip bám chắc vào mạch máu.	50,000.0	60	3,000,000.00
252		VTYT3 4	Lọ nhựa đựng mẫu	Cái	N5	Lọ nhựa PS trong suốt, dung tích 50ml, nắp nhựa, có nhãn, tiệt trùng	1,596.0	200	319,200.00
253		VTYT3 5	Que tăm bông lấy mẫu bệnh phẩm	Cái	N6	Chất liệu cân bằng nhựa ABS, đầu bông nylon flocked. Đóng gói túi riêng biệt. Tiệt trùng	750.0	3,200	2,400,000.00
254		VTYT2 0	Chất nhầy phẫu thuật mắt tiệt trùng	Ống	N6	Chất nhầy phẫu thuật: + Thành phần Hypromellose Ophthalmic Solution 2,0% + Độ tập trung: 20mg/ml (2%), + Trọng lượng phân tử: 86 000 daltons, + Độ nhớt ở 27 độ C: 3000-4500cps, + Độ thẩm thấu: 250-350 mOsm / kg, + PH: 6,0-7,8	80,000.0	270	21,600,000.00
255		G28	Chi Nylon đơn sợi Số 5/0	Tép	N5	Chi không tiêu liên kim tổng hợp đơn sợi cấu tạo Polyamind 6 số 5/0 dài ≥ 75 cm. Kim tam giác 3/8, dài 16mm, kim làm từ thép không gỉ được phủ silicon. Đóng gói vô trùng	21,294.0	360	7,665,840.00
256		V18	Băng dính lụa	Cuộn	N5	- Kích thước rộng 2,5 cm x dài $\geq 4,5$ m. - Chất liệu: phần nền là vải lụa trắng Acrylic, không gây kích thích dị ứng	16,000.0	1,700	27,200,000.00
257		VTYT4 0	Ống nghiệm lấy máu chân không K2 EDTA	Ống	N5	Ống nghiệm nhựa Polyethylene Terephthalate. Ống nghiệm đã được hút chân không với thể tích mẫu từ 2.0ml đến 10ml - Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid Dipotasium (EDTA K2) - Nắp đậy ống nghiệm: nắp nhựa hoặc nắp cao su bọc nhựa, nắp bật hoặc nắp xoắn vặn.	1,264.0	10,000	12,640,000.00
Tổng cộng:									11,403,821,683.10